CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán Công ty năm 2014	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty năm 2014	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty năm 2014	12 - 29
Phụ lục số 01 - Tình hình tăng, giảm và hao mòn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình	30
Phụ lục số 02 - Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	31
Bảng cân đối kế toán Văn phòng Công ty năm 2014	32-33
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty năm 2014	34
Bảng cân đối kế toán Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng năm 2014	35-36
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng năm 2014	37
Bảng cân đối kế toán Khách sạn Eastin Easy GTC năm 2014	38-39
Báo cáo kết quả kinh doanh Khách sạn Eastin Easy GTC năm 2014	40
Bảng cân đối kế toán Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long năm 2014	41-42
Báo cáo kết quả kinh doanh Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long năm 2014	43
Bảng cân đối kế toán Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thăng Long GTC tại Hải Dương năm 2014	44-45
Báo cáo kết quả kinh doanh Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thăng Long GTC tại Hải Dương năm 2014	46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long GTC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 101/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 07 năm 2005 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty Du lịch và Thương mại tổng hợp Thăng Long thành Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 09 năm 2013 mã số doanh nghiệp 0100107388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 811.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám trăm mười một tỷ đồng chẵn).*

Vốn đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0104000220 ngày 12/09/2013 là 811.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám trăm mười một tỷ đồng chẵn).*

Vốn chủ sở hữu sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2014 là: 675.758.104.490 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 04.38223058 - 04.39423967 Fax: 04.38221726

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (tên cũ là Khách sạn Holidays) địa điểm tại 27 Quốc Tử Giám, Đống Đa Hà Nội;
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng địa điểm tại 42 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm Hà Nội;
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long địa điểm 15-17 Ngọc Khánh Ba Đình Hà Nội;
- Chi nhánh Hải Dương địa điểm tại Xã Cộng Hòa, Chí Linh Sao đỏ Hải Dương.

Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết của Công ty gồm:

Công ty liên doanh	**Vốn góp**	**Tỷ lệ sở hữu**
- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	9.615.939.192 # 588.000 USD	30,00%
- Công ty Phát triển du lịch hữu hạn Làng Nghi Tàm	109.568.649.593 # 6.951.448 USD	25,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đại siêu thị Bourbon Thăng Long	61.354.630.847 # 3.822.514 USD	35,00%
- Công ty TNHH Khách sạn nhà hát Opera	116.658.634.800 # 7.413.495 USD	30,00%
- Công ty TNHH Thăng Long Property	87.122.298.976 # 5.250.000 USD	35,00%
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long	93.334.760.000 # 4.930.000 USD	29,00%
Công ty liên kết		
- Công ty cổ phần Du lịch thương mại đầu tư Thủ Đô	2.913.330.000	9,56%
- Công ty cổ phần Hanoitourist Taxi	1.300.000.000	5,20%

Các diện tích đất quản lý, sử dụng của Công ty

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất□(m2)□	Diện tích nhà□(m2)□	Hiện trạng sử dụng
1	27 Quốc Tử Giám	764	4.220	Quản lý sử dụng để kinh doanh dịch vụ {(Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (tên cũ là Khách sạn Holidays)}
2	111-116 M2 Huỳnh Thúc Kháng	255	198	Cho đối tác của Công ty HTCC thuê trước khi Công ty này sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thăng Long GTC, chưa đòi được, đang đưa ra tòa án kinh tế tối cao khởi kiện.
3	94 Lý Thường Kiệt	659,5	4.861	Quản lý sử dụng cho đối tác Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam thuê để hoàn thiện công trình và kinh doanh (Khách sạn Đồng Lợi)
4	Lô E (C4)- Xuân Đỉnh, Từ Liêm	4.003		Đang làm thủ tục xin cấp phép xây dựng chung cư để bán
5	15-17 Ngọc Khánh Ba Đình	19.943	48.092	Khu 1 (5.800m2 đất): Diện tích xây dựng (2.300m2); diện tích trạm bơm nước (30m2); diện tích giao thông, cây xanh, đường dạo (3.100m2); Quản lý sử dụng tầng 1,2 khu chung cư để kinh doanh, tầng 3 trở lên là căn hộ đã bán Khu 2 (14.143m2 đất): Phần diện tích BQL dự án chung cư đã điều chỉnh khu xử lý kỹ thuật là trạm điện và máy phát điện dự phòng diện tích 360m2 thuộc quyền quản lý và sử dụng của Chung cư; Phần đường dạo ven hồ (2.077m2); Phần diện tích xây dựng các công trình giai đoạn 2.
6	Km 18, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	10.000		Sản xuất kinh doanh dịch vụ
7	1150 Đường Láng, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	608,6	678,1	Được tạm giao để sản xuất kinh doanh dịch vụ đến khi Thành phố thu hồi theo quy hoạch
8	193 Bạch Đằng, Chương Dương, Hà Nội	2.532,3	853,2	Quản lý sử dụng để sản xuất kinh doanh dịch vụ
9	Trung tâm chợ Ngã Tư Sở	110,9	240	Được tạm giao để sản xuất kinh doanh dịch vụ
10	87-89 Lê Duẩn	222,7	681,4	Đã nhận được Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hà Nội và đang làm thủ tục ký hợp đồng với Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hà Nội
11	142 Ngõ Hàng Cỏ (Tầng 2)	30,4	101,34	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ

12	113-115 Lê Duẩn	346	2.400	Đã nhận được Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hà Nội và đang làm thủ tục ký hợp đồng với Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hà Nội
13	105 Lê Duẩn	141	250	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ
14	70 Nguyễn Khuyến	92,9	321,24	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ
15	222 Trần Duy Hưng	35.180		Liên doanh Siêu thị Big C
	222 Trần Duy Hưng	40.000		Công ty TNHH Thăng Long Property
16	Số 1 Lê Thánh Tông	5.363		Liên doanh Khách sạn Hilton Opera
17	157 Đường Xuân Thuỷ	1.940,5		Liên doanh Đại Chân Trời
18	Số 1A Nghi Tàm	7.899		Thuê đất, Liên doanh Làng Nghi Tàm
	Số 1A Nghi Tàm	24.088		Thuê mặt nước, Liên doanh Làng Nghi Tàm

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Tạ Minh Hùng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Vũ Tường Vân	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch (miễn nhiệm từ tháng 4 năm 2015)

Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch

Bà Ngô Thị Minh Phượng	Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch (bổ nhiệm từ tháng 4 năm 2015)

Kiểm toán viên

Chúng tôi đã chỉ định Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

Tạ Minh Hùng
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 0913 002299
Fax: (84-4) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

Số: 7707/2015/BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long GTC (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 08/7/2015, từ trang 8 đến trang 46*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101119121 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Vũ Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2013-069-1

Lê Thị Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2014-069-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**279.930.142.267**	**223.630.791.723**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**119.120.859.917**	**103.972.035.987**
1. Tiền	111	5	5.550.324.281	6.208.544.562
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	113.570.535.636	97.763.491.425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**148.992.912.167**	**106.787.629.762**
1. Phải thu của khách hàng	131	8	120.156.375.667	88.052.372.228
2. Trả trước cho người bán	132	9	642.809.981	4.034.566.409
5. Các khoản phải thu khác	135	10	28.193.726.519	14.700.691.125
IV. Hàng tồn kho	140		**98.723.150**	**279.525.475**
1. Hàng tồn kho	141	11	98.723.150	279.525.475
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.717.647.033**	**2.591.600.499**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	1.389.079.817	2.138.729.058
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	13	328.567.216	452.871.441
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**615.923.517.536**	**618.940.598.892**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**558.528.763**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	14	558.528.763	558.528.763
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	15	-	(558.528.763)
II. Tài sản cố định	**220**		**82.468.446.157**	**84.256.214.012**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	38.877.581.507	28.458.853.975
Nguyên giá	*222*		*69.618.373.769*	*57.126.737.055*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(30.740.792.262)*	*(28.667.883.080)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	336.187.962	-
Nguyên giá	*228*		*413.769.800*	*245.345.520*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(77.581.838)*	*(245.345.520)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	17	43.254.676.688	55.797.360.037
III. Bất động sản đầu tư	**240**	18	**41.378.826.263**	**42.275.641.279**
Nguyên giá	*241*		*50.970.540.306*	*50.078.593.868*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		*(9.591.714.043)*	*(7.802.952.589)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**481.868.243.408**	**481.868.243.408**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	19	481.868.243.408	481.868.243.408
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.649.472.945**	**10.540.500.193**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	9.649.472.945	10.540.500.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**895.853.659.803**	**842.571.390.615**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**163.292.903.611**	**93.969.164.998**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**136.978.506.045**	**65.565.687.974**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	46.268.421.536	41.762.060.725
2. Phải trả người bán	312	22	43.769.098.668	9.965.757.394
3. Người mua trả tiền trước	313	23	35.158.488	919.554.630
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	20.990.161.174	1.363.882.375
5. Phải trả công nhân viên	315		2.039.253.217	1.508.870.296
6. Chi phí phải trả	316	25	-	42.750.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	26	20.523.686.394	2.582.440.317
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	27	3.352.726.568	7.420.372.237
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.314.397.566**	**28.403.477.024**
3. Phải trả dài hạn khác	333	28	9.252.989.975	8.369.832.127
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	219.030.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	29	17.061.407.591	19.814.614.897
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**732.560.756.192**	**748.602.225.617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	30	**732.560.756.192**	**748.602.225.617**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		675.758.104.490	699.209.205.920
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.735.714.626	48.793.119.528
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66.937.076	599.900.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**895.853.659.803**	**842.571.390.615**

Người lập biểu	**Ngô Thị Minh Phượng** Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	**Tạ Minh Hùng** Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**208.762.874.826**	**223.072.602.086**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.701.890.362	62.165.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**31**	**201.060.984.464**	**223.010.436.412**
4. Giá vốn hàng bán	11	32	160.606.424.717	181.683.600.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.454.559.747**	**41.326.836.027**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	64.153.625.920	24.173.001.417
7. Chi phí tài chính	22	34	1.501.945.070	1.626.502.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.501.945.070*	*1.626.502.419*
8. Chi phí bán hàng	24		44.978.933.728	28.496.418.260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.033.195.002	10.407.988.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**50.094.111.867**	**24.968.927.879**
11. Thu nhập khác	31	35	1.620.662.888	1.027.580.978
12. Chi phí khác	32	36	925.174.378	656.468.620
13. Lợi nhuận khác	**40**		**695.488.510**	**371.112.358**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**50.789.600.377**	**25.340.040.237**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	-	2.417.465.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**50.789.600.377**	**22.922.574.621**

Người lập biểu	**Ngô Thị Minh Phượng** Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	**Tạ Minh Hùng** Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		169.132.116.442	149.919.313.833
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(115.269.025.635)	(124.819.474.699)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.067.574.532)	(12.199.702.593)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.501.945.070)	(1.626.502.419)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.340.652.951)	(9.848.425.776)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.808.983.967	26.255.264.755
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.352.673.979)	(47.958.231.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.409.228.242***	***(20.277.758.863)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.091.056.663)	(4.174.929.256)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		970.498.624	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.200.000.000)	(81.453.208.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		63.200.000.000	104.053.208.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.934.928.046	24.054.862.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***31.814.370.007***	***42.479.933.035***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.360.505.866	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.464.135.855)	(29.447.594.293)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(56.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(21.103.629.989)***	***(29.447.650.404)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	***50***		**15.119.968.260**	**(7.245.476.232)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**103.972.035.987**	**111.155.914.742**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.855.670	61.597.477
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**119.120.859.917**	**103.972.035.987**

Người lập biểu	**Ngô Thị Minh Phượng** Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	**Tạ Minh Hùng** Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 101/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 07 năm 2005 của Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty Du lịch và Thương mại tổng hợp Thăng Long thành Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long GTC.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 09 năm 2013 mã số doanh nghiệp 0100107388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 811.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm mười một tỷ đồng chẵn).

Vốn đăng ký của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0104000220 ngày 12/09/2013 là 811.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm mười một tỷ đồng chẵn).

Vốn chủ sở hữu sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2014 là: 675.758.104.490 đồng.

• Văn phòng Công ty tại 115 Lê Duẩn quận Hoàn Kiếm Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ, hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao, dịch vụ sauna, xoa bóp (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, công nghệ phẩm, điện máy, thực phẩm ăn uống, đại lý tiêu thụ hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh lương thực và chế biến thực phẩm;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, bách hóa, hàng may mặc, hàng nông sản, thực phẩm chế biến, rượu, thuốc lá, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho xây dựng và các phương tiện vận tải công nghiệp, dân dụng; hóa chất và các vật tư về hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm), thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ kho vận, giao nhận, vận chuyển hàng hóa nội địa và kinh doanh quốc tế;
- Đại lý vé máy bay;
- Đại lý bán cước vận tải hàng hóa cho các hãng tàu biển, hàng không trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng làm việc; dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán và thiết kế các loại bao bì bằng giấy nhựa, thiết kế trang trí và sản xuất đồ nội thất cho nhà ở và văn phòng;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, quảng cáo và dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Tổ chức hội thảo, đào tạo chuyên ngành dịch vụ và thương mại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, cấp thoát nước và cơ sở hạ tầng trong ngành du lịch và ngoài ngành;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị, trung tâm thương mại, khu du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, khách sạn (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng ôtô, xích lô, xe máy, xe đạp./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH MỚI

Hướng dẫn mới về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngày 18 tháng 6 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư này thay thế Thông tư số 123/2012/TT-BTC ("Thông tư 123") ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2014 và áp dụng cho năm tài chính 2014 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 78 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hướng dẫn mới về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế

Ngày 26 tháng 11 năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật số 71/2014/QH13 ("Luật số 71") hướng dẫn việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12, Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu số 45/2005/QH11, Luật Hải quan số 54/2013/QH13. Luật số 71 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Luật số 71 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình"; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 "Tài sản cố định vô hình". Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-42 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-18 năm
- Dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Loại bất động sản đầu tư	Năm khấu hao
Nhà	25 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con. công ty liên kết. góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận và trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc và tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực: Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con; Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết; Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

Các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay cho vốn lưu động được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh của năm tài chính, trừ các khoản lãi vay phát sinh từ các khoản vay cho hoạt động đầu tư hình thành tài sản cố định được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn của Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays). là: Là công cụ. dụng cụ. đồ dùng mỹ phẩm. đồ dùng vệ sinh. vật tư kinh doanh sử dụng cho hoạt động của Khách sạn (bát đũa. xà phòng. thuốc đánh răng. giấy vệ sinh …).

Chi phí trả trước ngắn hạn của Văn phòng Công ty: Chi phí công cụ. dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm. chi phí mua báo. chi phí nước uống phân bổ trong 1 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn:

Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội: Phân bổ theo Bảng kê khối lượng sử dụng thực tế hàng tháng của bộ phận kinh doanh có liên quan.

Văn phòng Công ty: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí làm 2 lần trong 1 năm. các chi phí khác được phân bổ đều theo tháng.
Cuối năm tài chính. những chi phí còn dư trên tài khoản 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty được kết chuyển sang tài khoản 242- Chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí trả trước dài hạn:

Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm và chi phí công cụ dụng cụ dưới một năm nhưng cuối năm kết chuyển sang theo dõi trên tài khoản 242 (là loại chi phí được phân loại lại do ảnh hưởng của phương pháp hạch toán), chi phí trước khai trương chờ phân bổ, chi phí cải tạo Khách sạn…

Xí nghiệp Đầu tư vả Phát triển du lịch Sông Hồng: Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm. chi phí sửa chữa tài sản. chi phí có giá trị lớn phân bổ trên 1 năm tài chính.

Chi nhánh Hải Dương: Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm tài chính.

Văn phòng Công ty: Chi phí mua báo, chi phí gửi xe, chi phí quà tặng lưu niệm, chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, cải tạo mặt đứng chung cư Ngọc Khánh, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm. chi phí công cụ dụng cụ dưới một năm nhưng cuối năm kết chuyển sang theo dõi trên Tài khoản 242. Chi phí thuê đất 94 Lý Thường Kiệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí dài hạn:

Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ đã được xác định dựa trên ước tính tương ứng với doanh thu hàng tháng.

Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng: Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ. dụng cụ đã được xác định dựa trên ước tính tương ứng với doanh thu hàng tháng.

Văn phòng Công ty: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian hữu ích của chi phí.

Chi nhánh Hải Dương: Trong năm Chi nhánh không phát sinh doanh thu nên không phân bổ vào chi phí.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Việc ghi nhận và trình bày ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải trả người bán, vay...) Công ty thực hiện theo quy định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp tại Điều 6 - Xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thời kỳ doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều 8 - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán (quý, bán niên, năm).

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Việc ghi nhận doanh thu tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm. gồm lãi vay hoạt động kinh doanh và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính tiếp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các Luật thuế có hiệu lực đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh như một khoản chi phí (nhưng không là chi phí hợp lý tính thuế thu nhập doanh nghiệp) ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (nếu có).

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại. tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng:

Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ thuế GTGT;

Thuế suất áp dụng: 5% đối với hàng hoá là nước sử dụng cho các khách thuê nhà, 10% đối với các hàng hoá và dịch vụ khác.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%.

- Các loại thuế khác:

Công ty trích nộp theo quy định hiện hành như Thuế Môn bài, Thuế Thu nhập cá nhân, Thuế đất, Thuế Xuất nhập khẩu...

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán được trình bày theo bản chất của từng loại phải thu theo các chỉ tiêu quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc không bù trừ.

Chi phí tiền lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ tiền lương được xác định theo định mức tiền lương theo tình hình thực hiện thực tế dựa trên đăng ký đơn giá tiền lương với Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội. Chi phí tiền lương được xác định và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của các bộ phận trực tiếp, gián tiếp có liên quan từng kỳ hạch toán.

Các khoản trích BHXH. BHYT. KPCĐ và bảo hiểms thất nghiệp được tính trích và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng quy định hiện hành. Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ các khoản trích lập và nộp theo quy định hiện hành.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**5.106.427.576**	**5.626.018.189**
- Tiền mặt	1.156.162.149	1.197.492.855
- Tiền gửi ngân hàng	3.950.265.427	4.428.525.334
Tiền VNĐ	***3.649.555.876***	***4.172.937.440***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*146.130.705*	*304.122.107*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	*8.847.827*	*8.940.662*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Giảng Võ	*357.358.022*	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Sở GD	*15.605.291*	*15.520.969*
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Seabank	*385.759.013*	*554.323.869*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	*2.735.855.018*	*3.290.029.833*
Tiền ngoại tệ	***300.709.551***	***255.587.894***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)	*5.068.557*	*5.493.103*
	# 237,07 USD	*# 260,71 USD*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội - KS Eastin Easy (USD)	*37.802.970*	*59.227.765*
	# 1768,56 USD	*# 2.809 USD*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (USD)	*132.286.455*	*47.638.619*
	# 6188,84 USD	*# 2.259,94 USD*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (EUR)	*125.551.569*	*143.228.407*
	# 4845,68 EUR	*# 4.849,25 EUR*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**65.848.146**	**433.316.689**
- Tiền mặt	65.848.146	433.316.689
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**2.820.245**	**55.834.100**
- Tiền mặt	2.820.245	55.834.100
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	**1.388.165**	**1.388.165**
- Tiền mặt	1.388.165	1.388.165
Chi nhánh Hải Dương	**373.840.149**	**91.987.419**
- Tiền mặt	45.342.538	3.328.522
- Tiền gửi ngân hàng	328.497.611	88.658.897
Tiền VNĐ	***328.497.611***	***88.658.897***
- Ngân hàng NN&PTNT Chí Linh Hải Dương	*328.497.611*	*88.658.897*
	5.550.324.281	**6.208.544.562**

6. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	113.570.535.636	97.763.491.425
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	***110.828.721.636***	***94.644.071.921***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	38.900.000.000	52.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	37.700.000.000	10.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân - 3 tháng	34.228.721.636	32.244.071.921
Tiền gửi có kỳ hạn USD	***2.741.814.000***	***3.119.419.504***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	2.741.814.000	3.119.419.504
	# 128.272 USD	# 148.272 USD
Cộng	**113.570.535.636**	**97.763.491.425**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội - 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	**10.000.000.000**

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**119.027.226.990**	**86.519.630.845**
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	62.849.217	59.424.579
- Chị Hiếu - Xưởng Bao bì	206.076.640	333.233.828
- Công ty TNHH Thủ đô II	6.148.917.331	13.509.652.803
- Công ty Prodigy Việt Nam	7.204.000.000	4.649.700.000
- Phạm Thanh Thuỷ	160.000.000	160.000.000
- Công ty TNHH Ứng dụng và Phát triển công nghệ Hoàng Lưu	-	321.404.000
- Công ty Cổ phần Than hoạt tính Toàn cầu	-	9.600.000
- Trung tâm Du lịch Thăng Long GTC	1.630.317.930	347.698.355
- Vũ Thị Thu Hằng	-	68.700.000
- Công ty TNHH Hòa Bình	102.107.957.706	67.060.217.280
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	1.497.925.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Nam	4.599.833	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp thị Tài Ngân	4.583.333	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**501.148.677**	**995.699.789**
- Khách lẻ	-	45.934.847
- Govacation Thailand	81.013.941	128.315.853
- Công ty TNHH TM & DL Trọng Điểm	-	5.040.000
- Công ty Cổ phần thương mại và công nghệ khảo sát (Văn Miếu)	-	16.250.000
- Tổ chức action aid quốc tế tại Việt Nam	-	18.900.000
- Indochina adsolute hotel service - VPDD Công ty	1.270.500	18.814.499
- Bộ tư pháp	-	34.900.000
- Bệnh viện lao và bệnh viện phổi tỉnh Khánh Hòa	-	2.500.000
- Công ty Cổ phần quốc tế hành trình Châu Á	-	45.150.000
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch người tiên phong	672.000	1.511.000
- Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Top Ten	-	19.719.000
- Công ty TNHH Du lịch Châu Á Thái Bình Dương	-	1.470.000
- Công ty Cổ phần Fiditour	-	3.750.000
- Công ty Cổ phần TM&DL Ngọc Châu Á	2.300.000	1.170.000
- Công ty Liên doanh du lịch Hồ Gươm Diethelm	47.964.000	155.736.000
- Công ty TNHH TM và DV Fantasea VN	960.000	27.336.000
- Công ty TNHH TM và DL Gia Khánh	-	14.952.000
- Công ty LD du lịch Exotissimo - Cesais	1.200.000	-
- Gullivers Travel Thailand	9.106.236	1.066.590
- Công ty TNHH DL Intrepid Việt Nam	197.225.000	176.996.000
- Công ty Cổ phần Smileviet	-	9.072.000
- Công ty TNHH DVDL Đại Việt Á Châu	43.898.000	180.933.000
- Công ty TNHH TM & DV DL Quốc Thái	50.022.000	1.890.000
- Công ty TNHH tư vấn ĐT& DL quốc tế Thiên Hà	-	65.593.000
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khách Sạn Văn Miếu	-	2.700.000
- Văn phòng bộ y tế	-	16.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa	3.296.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Toàn cầu	19.992.000	-
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Tam Kỳ	11.895.000	-
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Tân Đông Dương	20.506.000	-
- Công ty TNHH Du lịch và sự kiện điểm đến Việt Nam	9.828.000	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**628.000.000**	**537.041.594**
- Công ty cổ phần Hà Nội Tourist taxi	-	34.000.000
- Công ty cổ phần Hà Duy	588.000.000	320.000.000

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Trần Thị Bích - Lễ tân - Tiền cước khách, ăn, dịch vụ khác	-	34.880.000
- Trần Thị Minh Hằng - Tiền dịch vụ khác	-	126.080.394
- Kiều Văn Thống	-	22.081.200
- Công ty TNHH Máy công nghệ và Phụ tùng ôtô	40.000.000	-
	120.156.375.667	**88.052.372.228**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**611.559.981**	**3.634.206.409**
- Công ty TNHH Tư vấn tài chính, kế toán, thuế - Kiểm toán COM.PT	-	34.650.000
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	-	-
- Thiết bị điện nhà chung cư	-	*312.900.000*
- Giao Công ty KTVN	-	102.392.000
- Phong - Công ty TNHH Hùng Anh: Tạm ứng phần bóc hữu cơ (San nền giai đoạn)	83.000.000	83.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên COMANCHE Quốc tế Việt Nam	-	224.400.000
- Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng Coninco Thăng Long	-	55.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An Thái	-	1.531.829.602
- Công ty cổ phần trừ mối Thăng Long	-	61.656.816
- Công ty Liên doanh TNHH SACIDELTA	-	23.760.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam	-	17.589.000
- Công ty cổ phần Tài nguyên môi trường Quốc tế	-	15.235.473
- Công ty TNHH Cơ điện APS Hà Nội	-	163.382.340
- Công ty Tư vấn và Đầu tư xây dựng HUCE	-	318.673.507
- Công ty Luật Hợp danh Hoàng Đàm và Toàn Cầu	-	110.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Văn Lang	-	40.065.272
- Trung tâm Du lịch Thăng Long GTC	-	162.195.000
- Chị Nguyễn Thu Hà - Phòng TC - HC	5.500.000	5.500.000
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	19.735.981	242.977.399
- Công ty Cổ phần Tư vấn hạ tầng Miền Bắc	258.000.000	129.000.000
- CN Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	110.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán TND	110.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ	25.324.000	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**31.250.000**	**87.460.000**
- Văn phòng Luật sư	25.250.000	25.250.000
- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Nippon Con Heo Vàng	-	60.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD và môi trường An Phú	-	62.150.000
- Công ty Cổ phần Môi trương đô thị và CN 10 (Urenco 10)	6.000.000	-
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	-	**312.900.000**
- Công ty Thiết bị điện Hasa	-	312.900.000
	642.809.981	**4.034.566.409**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**28.163.851.422**	**14.621.827.112**
Phải thu khác (Dư bên nợ)	***28.162.022.058***	***14.604.260.551***
- Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	-	12.305.800.000
		# 650,000 USD
- Công ty Bảo hiểm Nhà Rồng	-	770.957.657
- Công ty Bảo hiểm Nhà Rồng	-	83.054.909
- Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng ADC	-	857.905
- Chi phí lương Ban quản lý dự án CC 15-17 NK	-	685.868.708

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	302.000.000	219.600.000
- Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam	24.191.775	24.191.775
- Công ty Xây dựng số 4	-	165.677.142
- Thuế TNCN phải thu cán bộ nhân viên	113.637.166	-
- CAVI RETAIL LIMITED	322.175.220	-
- Cho vay Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà số 6 Hà Nội (ông Trần Đức Nhật)	-	229.500.000
- Trung tâm Du lịch Thăng Long GTC	-	114.683.630
- Nguyễn Minh Hà - Phòng TC KH	-	4.068.825
- Cổ tức năm 2013 của Công ty Liên doanh Big C chuyển về Công ty Thăng Long JVC lần 2	27.396.732.295	-
- Đào Đình Hùng - Lái xe (thuế GTGT)	327.273	-
- Hà Mạnh Dũng - Phòng ĐT (thuế GTGT)	109.090	-
- Nguyễn Thu Hà - Phòng TC HC (thuế GTGT)	84.000	-
- Phạm Hải Linh - Phòng KD (thuế GTGT)	942.273	-
- Anh Trí - Phòng Kinh doanh (thuế GTGT)	1.822.966	-
Phải trả khác (Dư bên nợ)	***1.829.364***	***17.566.561***
- Tiền bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.829.364	14.649.361
- Tiền bảo hiểm y tế nộp thừa	-	2.019.600
- Tiền bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	897.600
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**20.717.089**	**56.968.265**
Phải thu khác (Dư bên nợ)	***20.717.089***	***771.920***
- Phải thu thuế TNCN cán bộ nhân viên	-	771.920
- Phải thu khác (thuế GTGT đầu vào)	20.717.089	-
Phải trả khác (Dư bên nợ)	-	***56.196.345***
- Tiền 50% bảo trì tháng máy từ 1/12/2013 đến 20/11/2014	-	48.400.000
- Phí đăng tin tuyển dụng	-	6.424.917
- Trả trước tiền Internet	-	1.371.428
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**9.158.008**	**2.402.638**
Phải thu khác	***9.158.008***	***2.402.638***
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ cán bộ nhân viên	-	2.402.638
- Phải thu khác về thuế GTGT	9.158.008	-
Chi nhánh Hải Dương	-	**19.493.110**
Phải thu khác	-	***19.493.110***
- Hàng hóa thiếu do kiểm kê	-	19.493.110
	28.193.726.519	**14.700.691.125**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.983.421	101.286.776
Hàng hóa	35.739.729	178.238.699
Cộng	**98.723.150**	**279.525.475**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**98.723.150**	**279.525.475**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế TNDN nộp thừa	201.222.603	-
Tiền thuê đất	1.187.857.214	2.138.729.058
	1.389.079.817	**2.138.729.058**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328.567.216	452.871.441
	328.567.216	**452.871.441**

14. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	**558.528.763**	**558.528.763**
- Du lịch thương mại Hà Nội	316.800.000	316.800.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội	241.728.763	241.728.763
Cộng	**558.528.763**	**558.528.763**

15. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	-	**(558.528.763)**
- Du lịch thương mại Hà Nội	-	(316.800.000)
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển nhà số 6 Hà Nội	-	(241.728.763)
Cộng	-	**(558.528.763)**

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Chi tiết phát sinh xem Phụ lục số 01.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	36.819.344	-
Xây dựng cơ bản dở dang	42.886.746.549	55.677.570.037
Sửa chữa lớn TSCĐ	331.110.795	119.790.000
	43.254.676.688	**55.797.360.037**

18. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**50.078.593.868**	**891.946.438**	-	**50.970.540.306**
- Nhà	50.078.593.868	891.946.438	-	50.970.540.306
2. Giá trị hao mòn lũy kế	**7.802.952.589**	**1.788.761.454**	-	**9.591.714.043**
- Nhà	7.802.952.589	1.788.761.454	-	9.591.714.043
3. Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	**42.275.641.279**	**(896.815.016)**	-	41.378.826.263
- Nhà	42.275.641.279	(896.815.016)	-	**41.378.826.263**

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Liên doanh	477.654.913.408	477.654.913.408
- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	9.615.939.192	9.615.939.192
	#588.000 USD	#588.000 USD
- Công ty Phát triển du lịch hữu hạn Làng Nghi Tàm	109.568.649.593	109.568.649.593
	# 6,951,448 USD	# 6,951,448 USD

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đại siêu thị Bourbon Thăng Long	61.354.630.847 # 3,822,514 USD	61.354.630.847 # 3,822,514 USD
- Công ty TNHH Khách sạn nhà hát Opera	116.658.634.800 # 7,413,495 USD	116.658.634.800 # 7,413,495 USD
- Công ty TNHH Thăng Long Property	87.122.298.976 # 5,250,000 USD	87.122.298.976 # 5,250,000 USD
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long	93.334.760.000 # 4,930,000 USD	93.334.760.000 # 4,930,000 USD
Liên kết		
- Công ty cổ phần Du lịch thương mại đầu tư Thủ Đô	2.913.330.000	2.913.330.000
- Công ty cổ phần Hanoitourist Taxi	1.300.000.000	1.300.000.000
	481.868.243.408	**481.868.243.408**

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.943.737.156	2.355.184.772
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	2.446.440.792	3.031.078.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.259.294.997	5.154.236.425
	9.649.472.945	**10.540.500.193**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	46.268.421.536	41.762.060.725
Vay ngân hàng	*46.268.421.536*	*41.762.060.725*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*46.268.421.536*	*41.762.060.725*
	46.268.421.536	**41.762.060.725**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**43.173.919.397**	**9.708.477.966**
- Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT	104.804.760	-
- Công ty cổ phần Thang máy và đầu tư HTC	-	53.691.000
- Phải trả các nhà cung cấp của Dự án chung cư	-	23.322.182
- Công ty Apave Việt Nam và Đông Nam Á	-	141.321.300
- Công ty TNHH Tháng Mười	-	22.319.200
- Công ty Tư vấn xây dựng và Đầu tư	-	8.199.300
- Công ty Xây dựng số 22	-	205.051.600
- Công ty cổ phần Nhóm S	-	52.857.426
- Trung tâm Thiết kế hệ thống và Chuyển giao công nghệ	817.954.500	817.954.500
- Công ty cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	-	158.425.700
- Bùi Kim Thoa - Kế toán Giảng Võ	30.000.000	-
- Chị Hợp - Xưởng Bao bì	119.385.900	299.568.640
- Công ty cổ phần Kỹ thuật an toàn phòng cháy và chữa cháy Việt Nga	-	4.392.600
- Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý dự án PAC	-	15.300.000
- Công ty kiểm toán VAE	-	113.340.397
- CBH GRAIN PTY LTD	14.136.680.376	7.718.513.042
- Công ty TNHH Phòng chống mối và sinh vật gây hại	-	9.945.177
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Thương mại An Thái	-	5.630.682

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hải Long	-	8.865.450
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng HUCE	57.229.234	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Phương Ngọc	2.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Hưng	-	8.450.750
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vận tải Hà Nội	13.748.720	13.748.720
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Thăng Long	19.014.550	-
- Công ty Liên doanh TNHH SACIDELTA	72.124.455	-
- Guangzhou Malting Co.Ltd	27.437.989.985	-
- Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam	-	15.967.050
- Anh Trí - Phòng Kinh doanh	-	11.613.250
- Trung tâm Du lịch Thăng Long GTC	342.016.114	-
- Chị Phạm Hải Linh - Phòng Kinh doanh	15.520.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hạ tầng SHD	5.450.803	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**505.101.678**	**257.279.428**
- Công ty TNHH Một thành viên VDV Đối ngoại	-	41.446.100
- Công ty TNHH Hồ Bắc	-	1.575.000
- Công ty TNHH Lan	-	4.116.750
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Bách Hợp	-	3.215.000
- Hải Huyền	23.335.500	41.997.000
- Cơ sở sản xuất tăm tre Bình Minh	-	450.000
- Công ty TNHH BAKERY THANH LONG	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Tuấn	-	16.981.980
- Công ty TNHH Thương mại và giao nhận hàng hóa A&T	-	2.720.024
- Công ty TNHH Thương mại Hoa Sen	-	600.000
- Công ty Cổ phần Hà Nội - Hưng Yên	-	2.331.000
- Thu Dung	-	6.550.000
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	-	3.879.000
- Nguyễn Thị Kim Dung	-	17.915.000
- Hoàng Thị Phương Yến	-	650.000
- Công ty Cổ phần Lê Gia Long	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Hoàng Gia	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Dịch vụ Khách sạn HFS	-	-
- Trần Thị Oanh	-	4.858.000
- Lã Thị Hải	-	12.447.500
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Eufood Việt Nam	-	2.486.550
- Trần Xuân Hồng	-	8.928.000
- Gấm Khánh	-	3.542.000
- Bùi Thị Tuấn	-	5.505.000
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	6.750.459	5.786.412
- Nguyễn Thị Kim Cúc	-	15.203.900
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hạnh Thủy	-	15.084.000
- Công ty Dịch vụ Khách sạn Hoàn Hảo	203.765.860	29.311.212
- Cửa hàng hoa Đoàn Thị Kim Oanh	-	3.920.000
- Công ty TNHH Rentokil initian Việt Nam	-	5.780.000
- CN Công ty Cổ phần Pever Pia Việt Nam	6.591.200	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây dựng Thăng Long	47.025.000	-
- Đào Quốc Anh	1.260.000	-
- Công ty Điện Lực Đống Đa	47.500.464	-
- Công ty TNHH Sản xuất, TM và Dịch Vụ Đức Việt	1.940.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ DL và TM Hoàng Tùng	101.522.273	-
- Hoàng Quỳnh Nga	25.620.797	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Hàng Không Hà Nội	12.320.000	-
- Công ty Cổ phần Hợp tác Đầu tư và Phát triển	900.000	-

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công ty TNHH Cung ứng và Chế biến Thủy sản Thủy Tiên	17.237.000	-
- Viện Vật lý	8.398.125	-
- Vũ Thị Loan	200.000	-
- Trịnh Thu Hương	735.000	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**90.077.593**	
Công ty TNHH Cơ điện APS- Hà Nội	61.875.000	
Công ty TNHH Cuộc Sống Đẹp	22.054.519	
Công ty TNHH Truyền thông mạng Việt Nam	6.148.074	
	43.769.098.668	**9.965.757.394**

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	-	**564.928.630**
- Công ty TNHH PACIFIC Thăng Long (thuê đất 2.077 m2)	-	564.928.630
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**35.158.488**	**41.726.000**
- CN Công ty Dịch vụ du lịch quốc tế Bà Rịa Vũng Tàu	-	150.000
- Tiệc 16/1/2014 chú Quế	-	30.000.000
- Công ty CPTM và DV Chào Việt Nam	-	476.000
- Công ty du lịch Đông Phong	-	1.000.000
- Công ty CP TM Mỹ phẩm DMC	-	10.000.000
- Công ty TNHH MTV TMDL Đồng hành Việt	100.000	100.000
- Khách lẻ Thanh toán thẻ và qua Ngân hàng	7.901.488	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải (Viettravel)	2.585.000	-
- Công ty TNHH Đa Na và Bạn	5.000.000	-
- Công ty TNHH Du lịch hành trình Đông Dương	16.632.000	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Du lịch Lợi Nguyên	2.940.000	-
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	-	**312.900.000**
- Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Thăng Long GTC	-	312.900.000
- Thiết bị điện Chung cư	-	*312.900.000*
	35.158.488	**919.554.630**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	534.786.518	343.695.894
Thuế TNDN	-	784.173.044
Thuế TNCN	34.158.264	236.013.437
Các khoản phải nộp khác (Thuế vốn)	20.421.216.392	-
	20.990.161.174	**1.363.882.375**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí thẩm định giá thuê đất	-	42.750.000
	-	**42.750.000**

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	52.169.710	82.669.082
- Văn phòng Công ty	*31.196.316*	*37.313.616*
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	*9.446.560*	*27.211.996*

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	*8.623.778*	*15.001.444*
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	*2.230.996*	*2.230.996*
- Chi nhánh Hải Dương	*672.060*	*911.030*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.471.516.684	2.499.771.235
Văn phòng Công ty		
- Công ty Janakpuk Limited: chuyển tiên GTC thu và chi hộ đi học tập nước ngoài	-	*981.607.848*
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển Du lịch Sông Hồng (Khách chuyển khoản qua Tài khoản Công ty)	*42.400.000*	-
- Vay Công ty TNHH Nghi Tàm	*1.380.960.000* *# 70,000 USD*	*1.438.780.000* *# 70,000 USD*
- Khách sạn Estin Easy GTC (Holidays) (Khách chuyển khoản qua Tài khoản Công ty)	*59.799*	*79.383.387*
- Phí hội đồng thành viên do Công ty TNHH Pacific Thăng Long chi trả	*5.000.000*	-
- Thanh toán cho đại diện vốn nhà nước tại các Công ty liên doanh -Quý IV/2014	*102.330.000*	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN theo thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính	*18.940.766.885*	-
	20.523.686.394	**2.582.440.317**

27. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số dư đầu năm	7.420.372.237	9.950.305.565
- Tăng trong năm do trích từ lợi nhuận	1.842.675.000	3.336.214.132
- Tăng khác	9.600.000	19.915.000
- Giảm trong năm	5.919.920.669	5.886.062.460
- Số dư cuối năm	**3.352.726.568**	**7.420.372.237**

28. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	***9.252.989.975***	***8.369.832.127***
Văn phòng Công ty	**9.122.989.975**	**8.148.832.127**
- Công ty TNHH Thủ đô II	2.348.416.627	2.348.416.627
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đại Tân Á	4.000.000	4.000.000
- Công ty Dương Nhật đầu tư	47.000.000	47.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Thương mại NTD	59.000.000	59.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Tam Kỳ	-	4.200.000
- Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	-	14.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Lữ hành Việt Nam Ngày nay	53.000.000	53.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Việt Nam	46.983.000	46.983.000
- Khách sạn Eastin Essy GTC (Holidays)	-	3.500.000
- Công ty TNHH Dịch vụ tiếp thị Tài Ngân	19.000.000	19.000.000
- Công ty cổ phần Việt Nhật motor	238.732.500	238.732.500
- Công ty cổ phần TM và DV vân hồ	-	240.000.000
- Công ty cổ phần Than hoạt tính toàn cầu	25.000.000	25.000.000
- Công ty TNHH Skypaw	15.000.000	15.000.000
- Công ty TNHH Du lịch và Dịch vụ Hoàng Hà	10.500.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần Nhóm giải pháp Anh Việt	5.250.000	-
- Công ty TNHH AXIS	5.250.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Di sản	5.250.000	-
- Công ty Janakpuk Limited chuyển tiền	981.607.848	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phát	240.000.000	-

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**130.000.000**	**95.000.000**
- Công ty cổ phần Hà Nội Tourist taxi	15.000.000	15.000.000
- Công ty Cổ phần Hà Duy	85.000.000	50.000.000
- Kiều Văn Thống	30.000.000	30.000.000
Chi nhánh Hải Dương	-	**126.000.000**
- Công ty TNHH MTV Du lịch và thương mại Việt Dũng	-	126.000.000
	9.252.989.975	**8.369.832.127**

29. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**17.015.953.043**	**19.767.443.990**
Thuê nhà tại Chung cư Ngọc Khánh		
- Công ty TNHH Thiên Việt	11.481.819	11.481.817
- Công ty TNHH Thủ Đô II	902.280.229	891.788.598
Thuê nhà tại 94 Lý Thường Kiệt (Khách sạn Đồng Lợi)		
- Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam	15.756.480.539	18.457.219.634
Thuê nhà tại 115 Lê Duẩn		
- Công ty cổ phần Truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	796.364	796.364
- Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	-	5.454.546,0
- Công ty TNHH Skypaw	5.727.273	5.727.273
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Nam	-	33.333.333
- Công ty TNHH Dịch vụ tiếp thị Tài Ngân	-	33.333.333
- Công ty Cổ phần Nhóm giải pháp Anh Việt	9.545.454	-
Thuê nhà tại 87-89 Lê Duẩn		
- Công ty cổ phần Đầu tư Topcom	329.641.365	328.309.092
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội	**45.454.548**	**47.170.907**
- Trung tâm Thông tin Di động Khu vực I	21.818.182	25.352.724
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.636.366	21.818.183
	17.061.407.591	**19.814.614.897**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết phát sinh xem Phụ lục số 02.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	117.994.454.038	147.289.263.855
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	83.066.530.426	75.721.172.557
	201.060.984.464	**223.010.436.412**

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	115.528.696.083	150.479.216.268
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.077.728.634	31.204.384.117
	160.606.424.717	**181.683.600.385**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.754.177.564	8.192.263.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.321.155.089	15.917.588.821
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.149.565
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.293.267	-
	64.153.625.920	**24.173.001.417**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.501.945.070	1.626.502.419
	1.501.945.070	**1.626.502.419**

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu thanh lý tài sản cố định	190.645.454	-
- Các khoản thu nhập khác	1.430.017.434	1.027.580.978
	1.620.662.888	**1.027.580.978**

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khác	925.174.378	656.468.620
	925.174.378	**656.468.620**

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	-
Chi phí tiền lương	15.305.136.765	14.140.007.884
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.014.347.952	1.733.433.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.240.816.299	4.578.421.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.827.365.040	3.452.524.025
Chi phí bằng tiền khác	20.624.462.674	15.000.020.036
	53.012.128.730	**38.904.407.146**

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	2.417.465.616
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**2.417.465.616**

(*): Số thuế TNDN năm 2013 đã điều chỉnh theo Quyết định của Cơ quan Thuế

	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.789.600.377
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	57.519.448.356
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	2.275.937.178
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.453.910.801)
Thuế TNDN	-
Thuế TNDN được giảm	-
Thuế TNDN phải nộp	-

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Com.pt và được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm hiện hành.

Người lập biểu	**Ngô Thị Minh Phượng** Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	**Tạ Minh Hùng** Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

PHỤ LỤC 01

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH, TSCĐ VÔ HÌNH

theo loại tài sản cố định

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng TSCĐ hữu hình*	*Phần mềm máy tính*	*Cộng TSCĐ vô hình*	*Tổng cộng*
I. NGUYÊN GIÁ									
1. Số dư đầu năm	**41.422.241.031**	**7.142.676.675**	**8.193.362.890**	**241.299.187**	**127.157.272**	**57.126.737.055**	**245.345.520**	**245.345.520**	**57.372.082.575**
2. Tăng trong năm	9.992.678.372	3.120.056.536	1.912.879.747	157.270.846	-	15.182.885.501	413.769.800	413.769.800	15.596.655.301
- Do mua sắm mới	-	*456.448.534*	-	121.910.000	-	*578.358.534*	*413.769.800*	*413.769.800*	*992.128.334*
- Do đầu tư XDCB hoàn thành	9.646.061.732	*2.663.608.002*	1.912.879.747	-		*14.222.549.481*	-	-	*14.222.549.481*
- Tăng khác	346.616.640	-	-	35.360.846	-	*381.977.486*	-	-	*381.977.486*
3. Giảm trong năm	-	775.277.141	1.915.971.646	-	-	2.691.248.787	245.345.520	245.345.520	2.936.594.307
- Chuyển sang bất động đầu tư	-	-	-	-		-		-	-
- Do thanh lý, nhượng bán	-	739.916.295	1.569.355.006	-	-	*2.309.271.301*	-	-	*2.309.271.301*
- Giảm khác	-	35.360.846	346.616.640	-	-	*381.977.486*	245.345.520	*245.345.520*	*627.323.006*
4. Số dư cuối năm	**51.414.919.403**	**9.487.456.070**	**8.190.270.991**	**398.570.033**	**127.157.272**	**69.618.373.769**	**413.769.800**	**413.769.800**	**70.032.143.569**
II. HAO MÒN LUỸ KẾ									
1. Số dư đầu năm	**18.474.668.268**	**3.097.318.717**	**6.853.194.244**	**225.041.116**	**17.660.735**	**28.667.883.080**	**245.345.520**	**245.345.520**	**28.913.228.600**
2. Tăng trong năm	2.743.856.056	1.040.723.048	543.158.331	82.096.418	-	4.409.833.853	77.581.838	77.581.838	4.487.415.691
- Do trích khấu hao	2.743.856.056	1.040.723.048	543.158.331	46.735.572	-	*4.374.473.007*	77.581.838	*77.581.838*	*4.452.054.845*
- Tăng khác	-	-	-	35.360.846		*35.360.846*	-	-	*35.360.846*
3. Giảm trong năm	19.782.501	747.787.164	1.569.355.006	-	-	2.336.924.671	245.345.520	245.345.520	2.582.270.191
- Chuyển sang bất động đầu tư	-	-	-	-		-	-	-	-
- Do thanh lý nhượng bán	-	732.208.819	1.569.355.006	-	-	*2.301.563.825*	-	-	*2.301.563.825*
- Giảm khác	19.782.501	15.578.345	-	-	-	*35.360.846*	245.345.520	*245.345.520*	*280.706.366*
4. Số dư cuối năm	**21.198.741.823**	**3.390.254.601**	**5.826.997.569**	**307.137.534**	**17.660.735**	**30.740.792.262**	**77.581.838**	**77.581.838**	**30.818.374.100**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
1. Tại ngày đầu năm	**22.947.572.763**	**4.045.357.958**	**1.340.168.646**	**16.258.071**	**109.496.537**	**28.458.853.975**	-	-	**28.458.853.975**
2. Tại ngày cuối năm	**30.216.177.580**	**6.097.201.469**	**2.363.273.422**	**91.432.499**	**109.496.537**	**38.877.581.507**	**336.187.962**	**336.187.962**	**39.213.769.469**

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	***686.532.372.756***	-	***26.146.877.938***	***15.783.507.035***	***536.806.715***	***728.999.564.444***
- Tăng vốn năm trước	12.676.833.164	-	22.646.241.590	-	-	35.323.074.754
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.938.931.416	22.938.931.416
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	15.783.507.035	22.875.837.962	38.659.344.997
Số dư cuối năm trước	***699.209.205.920***	-	***48.793.119.528***	-	***599.900.169***	***748.602.225.617***
Số dư đầu năm nay	***699.209.205.920***	-	***48.793.119.528***	-	***599.900.169***	***748.602.225.617***
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	50.789.600.377	50.789.600.377
- Tăng khác	300.951.734	104.257.792	9.173.175.098	265.985.718	1.895.634.011	11.740.004.353
- Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-		-
- Giảm khác	23.752.053.164	104.257.792	1.230.580.000	265.985.718	53.218.197.481	78.571.074.155
Số dư cuối năm nay	***675.758.104.490***	-	***56.735.714.626***	-	***66.937.076***	***732.560.756.192***
	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**277.748.118.206**	**220.094.370.571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**118.676.963.212**	**103.389.509.614**
1. Tiền	111		5.106.427.576	5.626.018.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		113.570.535.636	97.763.491.425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147.802.638.393**	**104.775.664.366**
1. Phải thu của khách hàng	131		119.027.226.990	86.519.630.845
2. Trả trước cho người bán	132		611.559.981	3.634.206.409
5. Các khoản phải thu khác	135		28.163.851.422	14.621.827.112
IV. Hàng tồn kho	140		**11.030.180**	**84.586.946**
1. Hàng tồn kho	141		11.030.180	84.586.946
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.257.486.421**	**1.844.609.645**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		952.169.205	1.501.893.204
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		305.317.216	342.716.441
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**646.234.225.624**	**639.407.341.429**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.636.790.370**	**51.400.947.504**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		558.528.763	558.528.763
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		72.078.261.607	51.400.947.504
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(558.528.763)
II. Tài sản cố định	**220**		**46.530.280.870**	**59.574.458.645**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.643.534.321	4.408.599.263
Nguyên giá	*222*		*14.143.958.812*	*15.046.921.747*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(10.500.424.491)*	*(10.638.322.484)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	*245.345.520*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	*(245.345.520)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		42.886.746.549	55.165.859.382
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**41.378.826.263**	**42.275.641.279**
Nguyên giá	*241*		*50.970.540.306*	*50.078.593.868*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		*(9.591.714.043)*	*(7.802.952.589)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**481.868.243.408**	**481.868.243.408**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		481.868.243.408	481.868.243.408
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.820.084.713**	**4.288.050.593**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.820.084.713	4.288.050.593
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**923.982.343.830**	**859.501.712.000**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**191.831.587.638**	**111.309.486.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**136.036.379.498**	**64.761.274.250**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		46.268.421.536	41.762.060.725
2. Phải trả người bán	312		43.173.919.397	9.708.477.966
3. Người mua trả tiền trước	313		-	564.928.630
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		20.957.000.780	1.216.729.545
5. Phải trả công nhân viên	315		1.781.598.217	1.508.870.296
6. Chi phí phải trả	316		-	42.750.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		20.502.713.000	2.537.084.851
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.352.726.568	7.420.372.237
II. Nợ dài hạn	**330**		**55.795.208.140**	**46.548.212.133**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		29.656.265.122	18.631.936.016
3. Phải trả dài hạn khác	333		9.122.989.975	8.148.832.127
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.015.953.043	19.767.443.990
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**732.150.756.192**	**748.192.225.617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**732.150.756.192**	**748.192.225.617**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		675.348.104.490	698.799.205.920
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		56.735.714.626	48.793.119.528
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		66.937.076	599.900.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**923.982.343.830**	**859.501.712.000**

Người lập biểu	Ngô Thị Minh Phượng Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	Tạ Minh Hùng Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**194.016.714.533**	**208.441.904.398**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.694.172.862	62.165.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**186.322.541.671**	**208.379.738.724**
4. Giá vốn hàng bán	11		157.340.723.194	178.087.100.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.981.818.477**	**30.292.638.031**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.030.827.120	24.060.710.217
7. Chi phí tài chính	22		1.501.945.070	1.626.502.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.501.945.070*	*1.626.502.419*
8. Chi phí bán hàng	24		23.498.905.365	13.090.377.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.989.273.485	9.750.018.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61.022.521.677**	**29.886.449.553**
11. Thu nhập khác	31		1.612.595.450	1.023.458.052
12. Chi phí khác	32		821.187.644	617.457.684
13. Lợi nhuận khác	**40**		**791.407.806**	**406.000.368**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**61.813.929.483**	**30.292.449.921**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.417.465.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**61.813.929.483**	**27.874.984.305**

Người lập biểu	**Ngô Thị Minh Phượng** Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	**Tạ Minh Hùng** Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.076.181.985**	**646.033.842**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.820.245**	**55.834.100**
1. Tiền	111		*2.820.245*	55.834.100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**637.158.008**	**539.444.232**
1. Phải thu của khách hàng	131		628.000.000	537.041.594
5. Các khoản phải thu khác	135		9.158.008	2.402.638
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.533.120**	**50.755.510**
1. Hàng tồn kho	141		*16.533.120*	50.755.510
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**419.670.612**	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		419.670.612	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.764.009.275**	**3.907.834.316**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.612.951.838**	**2.374.747.762**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		4.612.951.838	2.374.747.762
II. Tài sản cố định	**220**		**2.928.349.530**	**1.032.912.168**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.560.419.391	913.122.168
Nguyên giá	*222*		*7.089.883.461*	*6.399.742.080*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.529.464.070)*	*(5.486.619.912)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		*367.930.139*	119.790.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**222.707.907**	**500.174.386**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		222.707.907	500.174.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.840.191.260**	**4.553.868.158**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.840.191.260**	**4.553.868.158**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**205.019.007**	**15.001.444**
2. Phải trả người bán	312		90.077.593	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		635.636	-
5. Phải trả công nhân viên	315		105.682.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.623.778	15.001.444
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.635.172.253**	**4.538.866.714**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		8.505.172.253	4.443.866.714
3. Phải trả dài hạn khác	333		130.000.000	95.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.840.191.260**	**4.553.868.158**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Q.Giám đốc Xí nghiệp
	Nhâm Thị Mai	**Nguyễn Chí Thành**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**3.828.107.613**	**4.881.838.531**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.828.107.613**	**4.881.838.531**
4. Giá vốn hàng bán	11		1.682.391.831	1.911.134.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.145.715.782**	**2.970.703.959**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		120.000.000	110.000.000
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		3.866.200.270	3.541.870.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		637.719.588	176.676.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.238.204.076)**	**(637.843.304)**
11. Thu nhập khác	31		-	2.909.091
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		-	**2.909.091**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2.238.204.076)**	**(634.934.213)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.238.204.076)**	**(634.934.213)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Q.Giám đốc Xí nghiệp
Nhâm Thị Mai		**Nguyễn Chí Thành**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**693.373.762**	**2.163.957.016**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**65.848.146**	**433.316.689**
1. Tiền	111		65.848.146	433.316.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**553.115.766**	**1.140.128.054**
1. Phải thu của khách hàng	131		501.148.677	995.699.789
2. Trả trước cho người bán	132		31.250.000	87.460.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		20.717.089	56.968.265
IV. Hàng tồn kho	**140**		**71.159.850**	**72.256.419**
1. Hàng tồn kho	141		71.159.850	72.256.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.250.000**	**518.255.854**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	490.055.854
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.250.000	28.200.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.624.107.223**	**34.748.030.432**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.528.160.023**	**10.233.503.277**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		18.528.160.023	10.233.503.277
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**28.500.261.875**	**18.762.251.941**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.164.073.913	18.250.541.286
Nguyên giá	*222*		*40.276.044.685*	*27.509.926.417*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(12.111.970.772)*	*(9.259.385.131)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		336.187.962	-
Nguyên giá	*228*		*413.769.800*	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(77.581.838)*	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	511.710.655
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.595.685.325**	**5.752.275.214**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.595.685.325	5.752.275.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**53.317.480.985**	**36.911.987.448**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**53.247.480.985**	**36.841.987.448**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**727.182.549**	**462.019.422**
2. Phải trả người bán	312		505.101.678	257.279.428
3. Người mua trả tiền trước	313		35.158.488	41.726.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		25.502.823	135.801.998
5. Phải trả công nhân viên	315		151.973.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9.446.560	27.211.996
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.520.298.436**	**36.379.968.026**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		52.474.843.888	36.332.797.119
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		45.454.548	47.170.907
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70.000.000**	**70.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**70.000.000**	**70.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000	70.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**53.317.480.985**	**36.911.987.448**

Người lập biểu	**Nguyễn Thị Kim Anh** Kế toán	**Nguyễn Thị Hồng Minh** Giám đốc Khách sạn

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**10.333.686.224**	**9.187.871.156**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.717.500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**10.325.968.724**	**9.187.871.156**
4. Giá vốn hàng bán	11		1.511.568.092	1.685.365.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8.814.400.632**	**7.502.506.036**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		16.708.070.629	10.885.819.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		406.201.929	481.293.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.299.871.926)**	**(3.864.607.583)**
11. Thu nhập khác	31		7.624.438	1.213.835
12. Chi phí khác	32		2.409.258	39.010.936
13. Lợi nhuận khác	**40**		**5.215.180**	**(37.797.101)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(8.294.656.746)**	**(3.902.404.684)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(8.294.656.746)**	**(3.902.404.684)**

Người lập biểu	**Nguyễn Thị Kim Anh** Kế toán	**Nguyễn Thị Hồng Minh** Giám đốc Khách sạn

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.388.165**	**314.288.165**
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.388.165**	**1.388.165**
1. Tiền	111		1.388.165	1.388.165
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		-	**312.900.000**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	312.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.123.014.976**	**1.029.144.976**
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.123.014.976**	**1.029.144.976**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		1.123.014.976	1.029.144.976
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.124.403.141**	**1.343.433.141**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.024.403.141**	**1.243.433.141**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.230.996**	**315.130.996**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	312.900.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.230.996	2.230.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.022.172.145**	**928.302.145**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		1.022.172.145	709.272.145
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	219.030.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**100.000.000**	**100.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000	100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.124.403.141**	**1.343.433.141**
			-	-

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		93.870.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(93.870.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(93.870.000)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(93.870.000)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**411.080.149**	**412.142.129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**373.840.149**	**91.987.419**
1. Tiền	111		373.840.149	91.987.419
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**-**	**19.493.110**
5. Các khoản phải thu khác	135		-	19.493.110
IV. Hàng tồn kho	140		**-**	**71.926.600**
1. Hàng tồn kho	141		-	71.926.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37.240.000**	**228.735.000**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.240.000	146.780.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.000.000	81.955.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.912.687.167**	**9.881.131.259**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.392.138.285**	**4.994.540.001**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		5.392.138.285	4.994.540.001
II. Tài sản cố định	**220**		**4.509.553.882**	**4.886.591.258**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.509.553.882	4.886.591.258
Nguyên giá	*222*		*8.108.486.811*	*8.170.146.811*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(3.598.932.929)*	*(3.283.555.553)*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.995.000**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.995.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.323.767.316**	**10.293.273.388**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.083.767.316**	**10.053.273.388**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.693.995**	**12.261.862**
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7.021.935	11.350.832
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		672.060	911.030
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.076.073.321**	**10.041.011.526**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		10.076.073.321	9.915.011.526
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	126.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**240.000.000**	**240.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**240.000.000**	**240.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000	240.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.323.767.316**	**10.293.273.388**

	Lê Thị Huệ	**Trần Quang Hải**
Người lập biểu	Kế toán Chi nhánh	Giám đốc Chi nhánh

Hải Dương, ngày 08 tháng 7 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**584.366.456**	**560.988.001**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**584.366.456**	**560.988.001**
4. Giá vốn hàng bán	11		71.741.600	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**512.624.856**	**560.988.001**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.798.800	2.291.200
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		905.757.464	978.349.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(390.333.808)**	**(415.070.787)**
11. Thu nhập khác	31		443.000	-
12. Chi phí khác	32		7.707.476	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(7.264.476)**	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(397.598.284)**	**(415.070.787)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(397.598.284)**	**(415.070.787)**

Người lập biểu	**Lê Thị Huệ** Kế toán Chi nhánh	**Trần Quang Hải** Giám đốc Chi nhánh

Hải Dương, ngày 08 tháng 7 năm 2015